

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ CBSP: T51/NUTRICARE/2023

NUTRICARE BONE

Năm 2023

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES **			
Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g Per 100 g	Trong 1 ly pha chuẩn (210 ml) per serving
Năng lượng/Energy	kcal	360	144
Đạm/Protein	g	23.5	9.40
Lysin/Lysine	mg	1898	759
Leucin/Leucine	mg	2065	826
Isoleucin/Isoleucine	mg	1120	448
Valin/Valine	mg	1329	532
Arginin/Arginine	mg	778	311
Histidin/Histidine	mg	557	223
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	905	362
Tyrosin/Tyrosine	mg	806	323
Threonin/Threonine	mg	959	384
Methionin/Methionine	mg	520	208
Tryptophan/Tryptophan	mg	318	127
Cystin/Cystine	mg	262	105
Chất béo/Lipid	g	1.75	0.70
MUFA	mg	780	312
PUFA	mg	140	56.0
Carbohydrate	g	61.0	24.4
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin)	g	4.00	1.60
Prebiotics (FOS/Inulin)			
Cholin/Choline	mg	68.5	27.4
Collagen type II	µg	19200	7680
Chondroitin sulfat/Chondroitin sulfate	mg	8.10	3.24
Axit hyaluronic/Hyaluronic acid	mg	3.86	1.54
Glucosamin sulfat/Glucosamine sulfate	mg	620	248
Vitamin/Vitamins			
Vitamin A	IU	824	329
Vitamin D3	IU	760	304
Vitamin E	IU	9.28	3.71
Vitamin K1	µg	13.6	5.43
Vitamin K2	µg	16.0	6.40
Vitamin C	mg	51.6	20.7
Vitamin B1	µg	647	259
Vitamin B2	µg	741	296
Niacin	µg	5624	2250
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3295	1318
Vitamin B6	µg	991	396
Axit folic/Folic acid	µg	59.6	23.9
Vitamin B12	µg	4.32	1.73
Biotin	µg	24.3	9.74
Khoáng chất/Minerals			
Natri/Sodium	mg	355	142
Kali/Potassium	mg	827	331
Canxi/Calcium	mg	1800	720
Phot pho/Phosphorus	mg	1030	412
Magiê/Magnesium	mg	137	54.8
Sắt/Iron	mg	2.41	0.96
Kẽm/Zinc	mg	9.51	3.80
Mangan/Manganese	µg	1142	457
Đồng/Copper	µg	197	78.8
I-ốt/Iodine	µg	50.1	20.0
Selen/Selenium	µg	28.3	11.3
Crôm/Chromium	µg	27.4	11.0
Molypden/Molybdenum	µg	43.9	17.6

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:

Bột sữa, Sucrose, Maltodextrin, Béo thực vật, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Đạm whey, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Đạm đậu nành, Glucosamin sulfat (810 mg/100 g), Hỗn hợp Canxi và Khoáng từ sữa, N-acetyl glucosamin (88 mg/100 g), Collagen type II, Vitamin K2 (MK7), Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm. Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

Milk powder, Sucrose, Maltodextrin, Vegetable fat, Prebiotics (FOS/Inulin), Whey protein, Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetate, Phylloquinone, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Soy protein, Glucosamine sulfate (810 mg/100 g), Premix of Calcium and Minerals from milk, N-acetyl glucosamine (88 mg/100 g), Collagen type II, Vitamin K2 (MK7), Synthetic flavor. Product contains Milk, Soy protein.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:

Nutricare Bone bổ sung Glucosamin, Canxi, Vitamin K2, Collagen type II cùng các dưỡng chất thích hợp với người lớn từ 30 tuổi trở lên; Người bị loãng xương, có nguy cơ giảm mật độ xương; Người chơi thể thao, hoạt động thể lực nặng cần hỗ trợ chức năng xương khớp.

Nutricare Bone which has Glucosamine, Calcium, Vitamin K2, Collagen type II and nutritions suitable for adults over 30 years of age; People who have an osteoporosis and low bone density; People who play sports, heavy physical activity need to support bone and joint function.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:



Cho từ từ 4 muỗng gạt Nutricare Bone (tương đương 40 g) vào 180 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 210 ml Nutricare Bone đầy đủ dưỡng chất. Uống 2 - 3 ly mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng.



Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ.



To prepare 210 ml serving: Pour 180 ml warm water (45 - 50°C) then add 4 scoops of Nutricare Bone (approximately 40 g). Stir well until the powder is completely dissolved. Use 2 - 3 servings per day or follow doctor/dietitian's instruction. Finish using Nutricare Bone about 3 hours after preparation.

LƯU Ý QUAN TRỌNG: Đối với những người lần đầu tiên uống sữa, để tránh hiện tượng không dung nạp đường Lactose (thành phần tự nhiên của sữa), nên uống ngay sau bữa ăn và bắt đầu uống với lượng nhỏ khoảng 50 ml, sau đó tăng dần lên 210 ml trong vòng 2 tuần.



NUTRICARE



NutriCare
BONE

XƯƠNG KHỚP CHẮC KHỎE
TĂNG CƯỜNG KHỐI CƠ



CANXI, K2, D3
TỪ MỸ
XƯƠNG CHẮC KHỎE

50
DƯỠNG CHẤT

ĐẠM THỰC VẬT,
ĐẠM WHEY TỪ MỸ

TĂNG CƯỜNG
KHỐI CƠ



NGUYÊN LIỆU CHÍNH TỪ
THỰC PHẨM BỔ SUNG
KHỐI LƯỢNG TÍNH/NET WT.

HOA KỲ
850 g

ÍT BÉO
ÍT NGỌT



MNi-USA

Nutricare Medical
Nutrition Institute - USA

Sản phẩm được phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ



MNi-USA

Nutricare Medical
Nutrition Institute - USA

NUTRICARE BONE

Sản phẩm được nghiên cứu và phát triển bởi Viện Dinh dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ bổ sung Glucosamin, bộ ba Canxi, K2, D3 từ Mỹ cùng 50 dưỡng chất giúp xương khớp chắc khỏe - tăng cường khối cơ.



KHỚP DẸO DAI

Glucosamin từ Mỹ có vai trò tăng sinh dịch khớp và tế bào sụn giúp bôi trơn sụn khớp, làm tăng độ dẻo dai và linh hoạt của khớp. Glucosamin đã được chứng minh lâm sàng giúp giảm đau khớp.



TĂNG CƯỜNG KHỐI CƠ

Đạm thực vật và Đạm Whey dễ hấp thu từ Mỹ, có giá trị sinh học cao giúp cung cấp các acid amin thiết yếu tham gia vào quá trình tổng hợp protein giúp xây dựng và tái tạo các khối cơ, tăng khả năng vận động.



BẢO QUẢN/STORAGE:

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần. Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi:
CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

VPGD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.66.833.368

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare. Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam. Số CBSP: TS1/NUTRICARE/2023. NSX và HSD: Xem trên bao bì.

XƯƠNG CHẮC KHỎE

Hàm lượng Canxi cao vượt trội 1800 mg* giúp phòng ngừa loãng xương. Vitamin D3 tăng hấp thu canxi tại ruột cùng Vitamin K2 giúp vận chuyển và tăng mật độ canxi gắn vào khung xương, tăng tối đa hiệu quả sử dụng canxi của cơ thể, giúp xương chắc khỏe.

TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE

50 dưỡng chất với hệ Antioxidants (vitamin A, C, E & Selen) tăng cường sức khỏe và hệ miễn dịch, cùng chất xơ FOS hỗ trợ tiêu hóa. Công thức ít ngọt, ít béo hỗ trợ kiểm soát cân nặng.

(*) Trong 100 g bột, so với Nutricare Bone cũ.

(**) Hàm lượng dinh dưỡng có thể dao động trong khoảng cho phép (Scan QR code để xem thông tin chi tiết).

Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
MIỄN BÁC: 1800.6011
MIỄN NAM: 028.73.009.888
www.nutricare.com.vn



Tìm hiểu thêm về sản phẩm tại đây



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: T51/NUTRICARE/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

Địa chỉ: Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 02466833368

E-mail: nutricare82@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0104937284

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày cấp/ Nơi cấp:

(đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Nutricare Bone

2. Thành phần:

Bột sữa, Sucrose, Maltodextrin, Béo thực vật, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Đạm whey, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Đạm đậu nành, Glucosamin sulfat (810 mg/100 g), Hỗn hợp Canxi và Khoáng từ sữa, N-acetyl glucosamin (88 mg/100 g), Collagen type II, Vitamin K2 (MK7), Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất, lô sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:



- **Quy cách bao gói:** Khối lượng tịnh 29 g, 40 g, 58 g, 200 g, 300 g, 400 g, 500 g, 800 g, 850 g, 900 g, 1 kg, 1.8 kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

- **Chất liệu bao bì:** Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 51/2023/TCSP-NUTRI

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN



(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Minh

CÔNG TY CP DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Số: 51/2023/TCSP-NUTRI

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về sản phẩm: Công ty CP Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ trụ sở: Số 5, ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, P.Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP.Hà Nội.

VPGD: Toà nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, Hà Nội.

Địa chỉ sản xuất: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024 66833368

Fax: 0437858999

E-mail: nutricare82@gmail.com

1. Tên sản phẩm: Nutricare Bone

2. Thành phần cấu tạo

Bột sữa, Sucrose, Maltodextrin, Béo thực vật, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Đạm whey, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Đạm đậu nành, Glucosamin sulfat (810 mg/100 g), Hỗn hợp Canxi và Khoáng từ sữa, N-acetyl glucosamin (88 mg/100 g), Collagen type II, Vitamin K2 (MK7), Hương tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Sữa, Đạm đậu nành.

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100g bột
Năng lượng/Energy	kcal	288

Đạm/Protein	g	18.8
Lysin/Lysine	mg	1518
Leucin/Leucine	mg	1652
Isoleucin/Isoleucine	mg	896
Valin/Valine	mg	1063
Arginin/Arginine	mg	622
Histidin/Histidine	mg	446
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	724
Tyrosin/Tyrosine	mg	645
Threonin/Threonine	mg	767
Methionin/Methionine	mg	416
Tryptophan/Tryptophan	mg	254
Cystin/Cystine	mg	210
Chất béo/Lipid	g	1.40
MUFA	mg	624
PUFA	mg	112
Carbohydrate	g	48.8
Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin) Prebiotics (FOS/Inulin)	g	3.20
Cholin/Choline	mg	54.8
Collagen type II	µg	15360
Chondroitin sulfat/Chondroitin sulfate	mg	6.48
Axit hyaluronic/Hyaluronic acid	mg	3.09
Glucosamin sulfat/Glucosamine sulfate	mg	496
Vitamin/Vitamins		

Vitamin A	IU	659
Vitamin D3	IU	608
Vitamin E	IU	7.42
Vitamin K1	µg	10.9
Vitamin K2	µg	12.8
Vitamin C	mg	41.3
Vitamin B1	µg	518
Vitamin B2	µg	593
Niacin	µg	4499
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	2636
Vitamin B6	µg	793
Axit folic/Folic acid	µg	47.7
Vitamin B12	µg	3.46
Biotin	µg	19.4
Khoáng chất/Minerals		
Natri/Sodium	mg	284
Kali/Potassium	mg	662
Canxi/Calcium	mg	1440
Phốt pho/Phosphorus	mg	824
Magiê/Magnesium	mg	110
Sắt/Iron	mg	1.93
Kẽm/Zinc	mg	7.61
Mangan/Manganese	µg	914
Đồng/Copper	µg	158

I-ốt/Iodine	µg	40.1
Selen/Selenium	µg	22.6
Crôm/Chromium	µg	21.9
Molypden/Molybdenum	µg	35.1

- Hàm lượng vitamin, khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02 Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	10
3	<i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase	CFU/g	100
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/kg	0.02
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0.05
4	Asen	mg/kg	0.5
5	Thiếc (Sn) (Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
-----	--------------	--------	------------

1	Aflatoxin M1	µg/kg	0.5
---	--------------	-------	-----

5.4. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

6. Đối tượng sử dụng

Nutricare Bone bổ sung Glucosamin, Canxi, Vitamin K2, Collagen type II cùng các dưỡng chất thích hợp với người lớn từ 30 tuổi trở lên; Người bị loãng xương, có nguy cơ giảm mật độ xương; Người chơi thể thao, hoạt động thể lực nặng cần hỗ trợ chức năng xương khớp.

7. Hướng dẫn cách pha

Cho từ từ 4 muỗng gạt **Nutricare Bone** (tương đương 40 g) vào 180 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 210 ml **Nutricare Bone** đầy đủ dưỡng chất.

Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

8. Lượng dùng khuyến nghị

Uống 2 - 3 ly mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia dinh dưỡng.

9. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

10. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

11. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 29 g, 40 g, 58 g, 200g, 300g, 400g, 500g, 800g, 850g, 900g, 1kg, 1.8kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

12. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

13. Xuất xứ sản phẩm.

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Thanh Khương, Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**,
Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**), **HACCP**,
Hệ thống Quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh





BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 28708/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Nutricare Bone
2. Mã số mẫu: 08237581/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong túi 200 gam/túi, thông tin mẫu đánh máy dán trên túi.
Số lượng: 1. NSX: Không có - HSD: Không có
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 02/08/2023
7. Thời gian thử nghiệm: 02/08/2023 - 14/08/2023
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE
Địa chỉ: Số 5 Ngõ 9/76 Phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Enterobacteriaceae	CFU/g	ISO 21528-2:2017	KPH (LOD: 1)
9.2*	<i>Listeria monocytogenes</i>	CFU/g	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 10)
9.3*	<i>Salmonella</i> spp.	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH (eLOD ₅₀ :1)
9.4*	Staphylococci dương tính với coagulase	CFU/g	ISO 6888-1:2021	KPH (LOD: 10)
9.5*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,020)
9.6*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.7*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010)
9.8*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,030)
9.9*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.10*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.11*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05)

Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Trần Cao Sơn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.